TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM
VIETNAM NATIONAL CHEMICAL GROUP
DRY CELL AND STORAGE BATTERY JOINT STOCK COMPANY

Số: 611 /**PA-CBTT**
No.: 611 */PA-CBTT*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Tp. HCM, ngày 4 tháng 8 năm 2026
Ho Chi Minh City, day 4 month 8 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ *To*:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/** ***The State Securities Commission,***
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/** ***The Ho Chi Minh City Stock Exchange.***

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM/ *DRY CELL AND STORAGE BATTERY JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán /*Stock code:* PAC

- Địa chỉ/ *Address:* 321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô giang, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam./ *321 Tran Hung Dao, Co Giang Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.*

- Điện thoại liên hệ/ *Telephone:* 028.39203062 Fax: 028.39203060

- E-mail: duyhung@pinaco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information Disclosure:*

Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam công bố Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2026 đã kiểm toán./ *Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company announces The audited financial statement for the first 6 months of 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 04/08/2026 tại đường dẫn www.pinaco.com.vn./ *This information was published on the company's website on* 04*./08/2026 (date), as in the link www.pinaco.com.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby commit that the disclosed information is true and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2026 đã kiểm toán/ The audited financial statement for the first 6 months of 2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300405462
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.08.04 16:33:15+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

M.S.D.N: 0300405462-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Năm

KPMG

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103002690	ngày 23 tháng 9 năm 2004
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 19) ngày 25 tháng 9 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Tài chính (trước đây là "Sở Kế hoạch và Đầu tư") Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Hoàng	Chủ tịch
	Ông Lê Văn Năm	Thành viên
	Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
	Ông Shigeru Ezure	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Đạt	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Tạ Duy Linh	Trưởng Ban Kiểm soát
	Bà Phan Thị Hoàng Giang	Thành viên
	Bà Vương Thị Hải Yến	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Lê Văn Năm	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Điền Phước Chân	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật - Sản xuất
	Ông Nguyễn Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
	Ông Nguyễn Hoàng Thành	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh
Trụ sở đăng ký	321 Trần Hưng Đạo Phường Cầu Ông Lãnh Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0300405462 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Văn Năm
Tổng giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 8 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 3 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-01-00398-26-1

Chang Hung Chun	Hà Vũ Định
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2023-007-1	Kiểm toán số 0414-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 8 năm 2026

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	**100**		**2.242.022.605.760**	**2.042.559.743.843**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**7**	**132.532.098.460**	**97.840.330.044**
Tiền	111		132.532.098.460	97.840.330.044
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**588.527.506.851**	**671.080.136.984**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	8(a)	588.527.506.851	671.080.136.984
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**352.679.482.098**	**255.024.632.317**
Phải thu của khách hàng	131	9	271.391.496.283	164.316.866.581
Trả trước cho người bán	132	10	67.608.677.225	91.281.509.965
Phải thu ngắn hạn khác	135	11	15.963.994.096	2.103.555.405
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	12	(2.298.821.233)	(2.691.435.361)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		14.135.727	14.135.727
Hàng tồn kho	**140**	**13**	**841.462.046.082**	**731.570.286.411**
Hàng tồn kho	141		851.283.509.708	737.617.848.880
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(9.821.463.626)	(6.047.562.469)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**326.821.472.269**	**287.044.358.087**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		3.776.550.708	5.804.831.514
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	22(b)	323.044.921.561	281.239.526.573

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)	**200**		**805.043.922.955**	**695.310.386.554**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.718.224.688**	**7.161.935.915**
Phải thu dài hạn khác	215		5.718.224.688	7.161.935.915
Tài sản cố định	**220**		**410.077.565.992**	**363.185.281.317**
Tài sản cố định hữu hình	221	14	377.160.869.609	328.265.723.013
Nguyên giá	222		*1.514.160.842.650*	*1.454.758.639.108*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(1.136.999.973.041)*	*(1.126.492.916.095)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	15	23.119.558.450	26.040.702.862
Nguyên giá	225		*47.125.644.645*	*47.125.644.645*
Giá trị hao mòn lũy kế	226		*(24.006.086.195)*	*(21.084.941.783)*
Tài sản cố định vô hình	227	16	9.797.137.933	8.878.855.442
Nguyên giá	228		*44.588.819.434*	*42.789.029.434*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(34.791.681.501)*	*(33.910.173.992)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**114.433.743.609**	**45.880.977.806**
Xây dựng cơ bản dở dang	252	17	114.433.743.609	45.880.977.806
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**32.500.000.000**	**32.500.000.000**
Đầu tư vào công ty liên kết	262	8(b)	32.500.000.000	32.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	**270**		**242.314.388.666**	**246.582.191.516**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	18	201.478.919.025	207.810.179.863
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	19	6.918.375.551	5.097.978.077
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	13	33.917.094.090	33.674.033.576
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**3.047.066.528.715**	**2.737.870.130.397**

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.987.489.364.979**	**1.713.933.104.336**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.979.760.681.822**	**1.705.957.240.851**
Phải trả người bán	311	20	388.800.527.719	196.437.245.159
Người mua trả tiền trước	312		47.906.060.175	20.981.298.650
Cổ tức phải trả	313	21	34.374.577	34.374.577
Thuế phải nộp Nhà nước	314	22(a)	11.266.841.591	9.549.698.103
Phải trả người lao động	315		64.932.979.334	72.613.976.733
Chi phí phải trả	316	23	64.932.888.042	10.152.697.402
Phải trả ngắn hạn khác	320	24	5.401.504.496	3.883.681.319
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	25(a)	1.372.900.627.258	1.349.314.317.645
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	26	20.862.639.114	14.025.057.618
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	27	2.722.239.516	28.964.893.645
Nợ dài hạn	**330**		**7.728.683.157**	**7.975.863.485**
Phải trả dài hạn khác	338		1.409.600.000	1.409.600.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	25(b)	6.319.083.157	6.566.263.485

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.059.577.163.736**	**1.023.937.026.061**
Vốn cổ phần	411	29	697.073.280.000	697.073.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*697.073.280.000*	*697.073.280.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.584.699.224	1.584.699.224
Quỹ đầu tư phát triển	418		241.913.701.098	194.840.551.098
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		119.005.483.414	130.438.495.739
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*71.055.628.739*	*12.755.617.813*
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm trước	*420b*		*47.949.854.675*	*117.682.877.926*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400)	**440**		**3.047.066.528.715**	**2.737.870.130.397**

Ngày 3 tháng 8 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Lê Thị Minh Tâm	Nguyễn Văn Diệp	Lê Văn Năm
Phó phòng Kế toán - Tài chính	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**32**	**2.190.903.747.038**	**2.127.947.370.767**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**32**	**304.519.282.013**	**359.919.368.693**
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**32**	**1.886.384.465.025**	**1.768.028.002.074**
Giá vốn hàng bán	**11**	**33**	**1.662.061.574.714**	**1.538.890.420.040**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**224.322.890.311**	**229.137.582.034**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	34	29.125.786.594	20.842.224.804
Chi phí tài chính	23	35	36.226.690.296	30.733.852.125
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*30.233.798.285*	*21.342.128.768*
Chi phí bán hàng	25	36	117.961.418.717	90.245.881.243
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	35.499.520.651	38.563.164.849
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26)}	**30**		**63.761.047.241**	**90.436.908.621**
Thu nhập khác	31		332.936.168	634.163.755
Chi phí khác	32		856.610.308	31.401
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(523.674.140)**	**634.132.354**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**63.237.373.101**	**91.071.040.975**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**39**	**17.107.915.900**	**23.082.050.517**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**39**	**(1.820.397.474)**	**(271.224.591)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**47.949.854.675**	**68.260.215.049**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**40**	**619**	**881**

Ngày 3 tháng 8 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Lê Thị Minh Tâm	Nguyễn Văn Diệp	Lê Văn Năm
Phó phòng Kế toán - Tài chính	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	63.237.373.101	91.071.040.975
Khấu hao và phân bổ	02	46.152.118.878	47.223.949.777
Các khoản dự phòng	03	10.218.868.525	15.137.597.804
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.553.159.585	1.305.980.129
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(20.521.408.404)	(14.215.407.086)
Chi phí lãi vay	06	30.233.798.285	21.342.128.768
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**133.873.909.970**	**161.865.290.367**
Biến động các khoản phải thu	09	(129.426.967.145)	(275.116.455.159)
Biến động hàng tồn kho	10	(113.908.721.342)	(255.566.354.718)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	272.939.922.206	236.448.377.027
Biến động chi phí chờ phân bổ	12	8.359.541.644	3.873.914.103
		171.837.685.333	(128.495.228.380)
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.070.089.406)	(21.877.082.470)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.506.569.376)	(13.181.108.272)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(38.552.371.129)	(4.492.141.971)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**	**84.708.655.422**	**(168.045.561.093)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(174.862.736.667)	(41.631.600.539)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	273.530.508	133.333.333
Tiền chi gửi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(570.000.000.000)	(565.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	655.000.000.000	555.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	18.814.052.350	10.475.532.658
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**	**(70.775.153.809)**	**(41.022.734.548)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.546.524.749.467	1.595.427.701.872
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.522.091.457.939)	(1.406.345.429.702)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.284.591.454)	(3.284.591.454)
Tiền trả cổ tức	36	-	(23.268.649.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**	**21.148.700.074**	**162.529.031.492**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**35.082.201.687**	**(46.539.264.149)**
Tiền đầu kỳ	**60**	**97.840.330.044**	**200.617.830.195**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**	**(390.433.271)**	**(913.760.000)**
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7)	**70**	**132.532.098.460**	**153.164.806.046**

Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	24.362.879.549	20.326.666.104

Ngày 3 tháng 8 năm 2026

Người lập:	Người duyệt:	
Lê Thị Minh Tâm	Nguyễn Văn Diệp	Lê Văn Năm
Phó phòng Kế toán - Tài chính	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 9 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước với mã cổ phiếu là PAC.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Công ty có trụ sở đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh; 2 chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng; và 2 xí nghiệp sản xuất ắc quy tại Tỉnh Đồng Nai và 1 xí nghiệp sản xuất pin tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 1.202 nhân viên (1/1/2026: 1.206 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong Thuyết minh 4(a).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán từ việc áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các thay đổi trong chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính giữa niên độ này, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 12 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
▪ tài sản khác	4 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 45 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(iii) Tài sản khác

Nguyên giá của tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản vô hình. Nguyên giá của tài sản vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 45 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác bao gồm chi phí quảng cáo và các chi phí khác phát sinh nhằm phục vụ cho hoạt động bán hàng của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất của doanh nghiệp. Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành và được ghi giảm với giá gốc của các thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn này. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(k) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(l) Cổ tức phải trả

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả cho nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí bảo hành

Dự phòng về chi phí bảo hành của Công ty liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về trung bình tỷ lệ số lượng sản phẩm bảo hành trên tổng số lượng sản phẩm bán ra qua các kỳ và chi phí bảo hành trung bình cho một sản phẩm.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế của kỳ kế toán trước đó vào mỗi kỳ kế toán theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dành riêng để chi trả tiền thưởng và các phúc lợi khác cho nhân viên Công ty.

(p) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(q) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế của kỳ kế toán trước đó theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy.

(s) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ với sản phẩm, hàng hóa được tiêu thụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa được tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ mà sản phẩm, hàng hóa được tiêu thụ.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(t) Thuê

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(u) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(v) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu suy giảm giá trị tiềm ẩn.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

(y) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm/kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm/kỳ trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy. Ban Giám đốc cho rằng bộ phận kinh doanh này của Công ty không bị biến động đáng kể theo mùa.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này so với các ước tính kế toán được thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất và báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

7. Tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền mặt	12.406.435.705	14.007.427.357
Tiền gửi ngân hàng - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	76.696.276.580	33.526.314.782
Tiền gửi ngân hàng - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	12.998.416.957	464.560.322
Tiền gửi ngân hàng - Các ngân hàng khác	30.430.969.218	49.842.027.583
	132.532.098.460	97.840.330.044

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026 Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi VND	1/1/2026 Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi VND Đã phân loại lại
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn		
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	185.521.780.822	385.793.616.436
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	183.246.602.741	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	135.855.890.411	203.862.739.726
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	83.903.232.877	81.423.780.822
	588.527.506.851	671.080.136.984

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có thời gian đáo hạn trên ba tháng kể từ ngày giao dịch và thời gian đáo hạn còn lại dưới một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất dao động từ 6,2% đến 9,2% hàng năm (1/1/2026: từ 4,3% đến 6,1% hàng năm).

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2026				1/1/2026			
	% vốn chủ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	% vốn chủ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	26,00%	32.500.000.000	32.500.000.000	-	26,00%	32.500.000.000	32.500.000.000	-
		32.500.000.000	32.500.000.000	-		32.500.000.000	32.500.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư góp vốn và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

9. Phải thu của khách hàng

Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	48.479.204.493	-	43.934.833.669	-
Tang Gechim	24.705.067.351	-	-	-
Chi nhánh Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	12.157.531.735	-	5.799.608.890	-
Công ty TNHH Ắc quy CN Vĩnh Phúc	11.880.678.066	-	5.989.973.760	-
Sterlingson Pte Ltd	11.082.438.632	-	-	-
Công ty Honda Việt Nam	7.035.389.687	-	7.673.689.135	-
CSU International Co,, Ltd	6.897.412.668	-	70.107.605	-
Công ty TNHH MTV Sản Xuất Và Lắp Ráp Xe Tải Thaco	5.691.572.244	-	5.203.193.868	-
Công ty TNHH Sản xuất và Lắp ráp Ô tô Du lịch Trường Hải – Kia	4.904.467.812	-	5.078.888.784	-
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	4.354.141.943	-	5.446.334.100	-
Các khách hàng khác	134.203.591.652	(2.056.950.245)	85.120.236.770	(2.449.564.373)
	271.391.496.283	(2.056.950.245)	164.316.866.581	(2.449.564.373)

10. Trả trước cho người bán

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Cơ khí - Xây dựng Hoàng Gia	12.217.621.200	-	15.925.946.936	-
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	7.514.278.980	-	2.212.360.000	-
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – VIMICO	7.120.025.890	-	8.866.733.145	-
Wirtz Manufacturing Co, Inc	6.727.827.165	-	9.077.158.344	-
Zhuhai Natrium One Energy Technology Co., Ltd	5.178.730.400	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Hưng Thịnh	3.881.100.000	-	259.500.000	-
Andritz Sovema S.P.A	3.440.166.550	-	3.440.166.550	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Star International	3.407.040.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Emin Việt Nam - Chi nhánh Miền Nam	2.850.785.280	-	-	-
Công ty TNHH Xupai Power Việt Nam	2.500.000.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	12.771.101.760	(241.870.988)	51.499.644.990	(241.870.988)
	67.608.677.225	(241.870.988)	91.281.509.965	(241.870.988)

11. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
			Đã phân loại lại	
Phải thu từ Công đoàn liên quan đến khoản tiền thưởng thành lập Công ty	10.126.832.605	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	4.108.121.283	-	1.045.599.556	-
Trả trước cho thuê tài chính	668.359.279	-	965.534.245	-
Phải thu khác	1.060.680.929	-	92.421.604	-
	15.963.994.096	-	2.103.555.405	-

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

30/6/2026	Quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:				
Faith Chemical Enterprises	Từ 1 năm đến 2 năm	2.649.804.778	(1.350.309.482)	1.299.495.296
Công ty Cổ phần Tái Sinh Việt Nam	Trên 3 năm	312.681.520	(312.681.520)	-
Các khách hàng khác	Trên 6 tháng	2.164.086.693	(393.959.243)	1.770.127.450
		5.126.572.991	(2.056.950.245)	3.069.622.746
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:				
Công ty TNHH Tín An	Trên 3 năm	12.600.000	(12.600.000)	-
Emax Inc Co Ltd	Trên 3 năm	95.061.680	(95.061.680)	-
Rocket Thai Co., Ltd	Trên 3 năm	134.209.308	(134.209.308)	-
		241.870.988	(241.870.988)	-
		5.368.443.979	(2.298.821.233)	3.069.622.746

1/1/2026	Quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:				
Faith Chemical Enterprises	Từ 1 năm đến 2 năm	3.142.956.673	(1.571.478.337)	1.571.478.336
Công ty Cổ phần Tái Sinh Việt Nam	Trên 3 năm	312.681.520	(312.681.520)	-
Các khách hàng khác	Trên 6 tháng	11.197.808.207	(565.404.516)	10.632.403.691
		14.653.446.400	(2.449.564.373)	12.203.882.027
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:				
Công ty TNHH Tín An	Trên 3 năm	12.600.000	(12.600.000)	-
Emax Inc Co Ltd	Trên 3 năm	95.061.680	(95.061.680)	-
Rocket Thai Co., Ltd	Trên 3 năm	134.209.308	(134.209.308)	
		241.870.988	(241.870.988)	-
		14.895.317.388	(2.691.435.361)	12.203.882.027

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.691.435.361	896.408.193
Số trích lập trong kỳ	-	544.902.513
Số hoàn nhập trong kỳ	(392.614.128)	-
Số dư cuối kỳ	2.298.821.233	1.441.310.706

13. Hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	291.840.277.263	-	90.019.577.324	-
Nguyên vật liệu	168.343.146.300	-	201.304.971.018	-
Công cụ và dụng cụ	5.248.935.860	-	6.400.427.308	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.965.775.110	-	203.150.619.283	-
Thành phẩm	332.885.375.175	(8.219.119.823)	236.739.843.216	(4.445.218.666)
Hàng hóa	-	-	2.410.731	-
Hàng tồn kho	851.283.509.708	(8.219.119.823)	737.617.848.880	(4.445.218.666)
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	33.917.094.090	(1.602.343.803)	33.674.033.576	(1.602.343.803)
	885.200.603.798	(9.821.463.626)	771.291.882.456	(6.047.562.469)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6.047.562.469	5.302.889.517
Số trích lập trong kỳ	3.773.901.157	595.529.193
Số dư cuối kỳ	9.821.463.626	5.898.418.710

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà của và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	212.899.526.843	1.181.213.644.088	40.459.591.367	14.776.620.200	5.409.256.610	1.454.758.639.108
Tăng trong kỳ	369.712.750	5.876.455.026	78.333.333	765.123.000	-	7.089.624.109
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	17.062.636.129	68.105.897.636	-	-	-	85.168.533.765
Thanh lý trong kỳ	(14.525.463.365)	(18.330.490.967)	-	-	-	(32.855.954.332)
Số dư cuối kỳ	215.806.412.357	1.236.865.505.783	40.537.924.700	15.541.743.200	5.409.256.610	1.514.160.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	164.863.850.432	910.526.552.264	33.282.367.888	13.570.462.595	4.249.682.916	1.126.492.916.095
Khấu hao trong kỳ	6.068.448.986	34.811.625.052	888.816.571	314.051.660	266.524.688	42.349.466.957
Thanh lý trong kỳ	(13.827.315.131)	(18.015.094.880)	-	-	-	(31.842.410.011)
Số dư cuối kỳ	157.104.984.287	927.323.082.436	34.171.184.459	13.884.514.255	4.516.207.604	1.136.999.973.041
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	48.035.676.411	270.687.091.824	7.177.223.479	1.206.157.605	1.159.573.694	328.265.723.013
Số dư cuối kỳ	58.701.428.070	309.542.423.347	6.366.740.241	1.657.228.945	893.049.006	377.160.869.609

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 796.806 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 761.427 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Các tài sản cố định hữu hình chủ yếu đang được sử dụng:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Dây chuyền lắp ráp	48.270.531.161	48.270.531.161
Các tài sản khác	1.465.890.311.489	1.406.488.107.947
	1.514.160.842.650	1.454.758.639.108

Các tài sản cố định hữu hình chủ yếu đã thanh lý trong kỳ:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	8.121.321.973	-
Các tài sản khác	24.734.632.359	1.115.787.965
	32.855.954.332	1.115.787.965

15. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	47.125.644.645
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	21.084.941.783
Khấu hao trong kỳ	2.921.144.412
Số dư cuối kỳ	24.006.086.195
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	26.040.702.862
Số dư cuối kỳ	23.119.558.450

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi.

Các tài sản cố định hữu hình thuê tài chính chủ yếu đang được sử dụng:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Dây chuyền - CMWTEC	27.296.419.296	27.296.419.296
Máy nạp bình ắc quy CMF model TB-300V/50A	8.561.386.600	8.561.386.600
Hệ thống bể nước điều nhiệt cho dây nạp	4.860.754.360	4.860.754.360
Các tài sản khác	6.407.084.389	6.407.084.389
	47.125.644.645	47.125.644.645

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máyvi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	23.114.143.021	14.456.107.757	5.218.778.656	42.789.029.434
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	-	1.799.790.000	-	1.799.790.000
Số dư cuối kỳ	23.114.143.021	16.255.897.757	5.218.778.656	44.588.819.434
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	16.580.893.021	12.110.502.315	5.218.778.656	33.910.173.992
Khấu hao trong kỳ	-	881.507.509	-	881.507.509
Số dư cuối kỳ	16.580.893.021	12.992.009.824	5.218.778.656	34.791.681.501
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	6.533.250.000	2.345.605.442	-	8.878.855.442
Số dư cuối kỳ	6.533.250.000	3.263.887.933	-	9.797.137.933

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 32.367 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 32.188 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Các tài sản cố định vô hình chủ yếu đang được sử dụng:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Quyền sử dụng đất tại Khu Công Nghiệp Tân Tạo	16.580.893.021	16.580.893.021
Quyền sử dụng đất tại Thành phố Đà Nẵng	6.533.250.000	6.533.250.000
Các tài sản khác	21.474.676.413	19.674.886.413
	44.588.819.434	42.789.029.434

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	45.880.977.806	20.570.467.953
Tăng trong kỳ	155.521.089.568	41.820.301.005
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14)	(85.168.533.765)	(44.007.461.161)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 16)	(1.799.790.000)	(1.274.000.000)
Số dư cuối kỳ	114.433.743.609	17.109.307.797

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Mua sắm tài sản cố định trước khi chạy thử	105.349.154.810	105.349.154.810	41.214.065.692	41.214.065.692
Các công trình xây dựng	9.084.588.799	9.084.588.799	4.666.912.114	4.666.912.114
	114.433.743.609	114.433.743.609	45.880.977.806	45.880.977.806

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Dây chuyền ắc quy CMF	30.826.392.204	92.568.083
Máy COS và máy Punching bình AGM	22.105.401.835	66.742.982
Máy bột chì	18.424.445.470	80.264.383
Khác	43.077.504.100	45.641.402.358
	114.433.743.609	45.880.977.806

18. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	180.129.434.110	7.950.719.130	19.730.026.623	207.810.179.863
Tăng trong kỳ	-	188.210.555	4.699.308.268	4.887.518.823
Phân bổ trong kỳ	(2.574.854.237)	(2.148.765.105)	(6.495.160.319)	(11.218.779.661)
Số dư cuối kỳ	177.554.579.873	5.990.164.580	17.934.174.572	201.478.919.025

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Dự phòng bảo hành	20%	4.172.527.823	2.805.011.524
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	1.964.292.725	1.209.512.494
Chi phí phải trả	20%	781.555.003	1.046.835.949
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20%	-	36.618.110
		6.918.375.551	5.097.978.077

20. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trafigura Pte Ltd	157.548.824.721	20.861.505.467
Công ty TNHH Le Long Việt Nam	28.229.485.829	31.089.555.031
Công ty TNHH Luyện Kim Thăng Long	17.756.681.118	5.932.454.478
Gravita India Limited	15.876.291.092	-
Thai United Industry Company Limited	14.903.876.009	7.056.421.199
Jayachandran Alloys Pvt Ltd	13.391.947.872	-
Samji Metal IND Co., Ltd	12.198.382.362	13.217.882.659
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	11.338.465.770	12.217.337.007
Công ty TNHH Kim Vũ Minh	9.347.837.300	5.183.721.919
Công ty TNHH Xupai Power Việt Nam	9.170.329.140	-
Baoding Golden Sunlight Power Equipment Technology Co., Ltd	6.932.012.490	7.075.630.250
Các nhà cung cấp khác	92.106.394.016	93.802.737.149
	388.800.527.719	196.437.245.159

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	2.134.127.196	1.933.744.860
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	267.046.200	828.523.080
Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	63.339.460	38.500.000
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	37.913.400	21.222.000

Các khoản phải trả cho các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 45 ngày kể từ ngày hóa đơn.

21. Cổ tức phải trả

Cổ tức phải trả được thanh toán bằng tiền và phải trả khi có yêu cầu.

22. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số cấn trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	456.050.342	326.264.503.699	(257.341.472.449)	(67.361.232.621)	2.017.848.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.733.736.329	17.107.915.900	-	(18.506.569.376)	8.335.082.853
Thuế thu nhập cá nhân	(32.763.243)	3.831.446.370	-	(4.348.416.460)	(549.733.333)
Phí thuê đất	(2.552.301.890)	4.973.071.967	-	(2.420.770.077)	-
Các loại thuế khác	1.944.976.565	3.380.286.086	-	(3.861.619.551)	1.463.643.100
	9.549.698.103	355.557.224.022	(257.341.472.449)	(96.498.608.085)	11.266.841.591

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2026 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số cấn trừ trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	281.239.526.573	299.146.867.437	(257.341.472.449)	323.044.921.561

23. Chi phí phải trả

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí bán hàng	47.707.252.981	3.760.734.551
Chi phí bảo hiểm	7.627.089.473	1.159.466.432
Chi phí vận chuyển	2.622.264.178	981.821.002
Thuế bảo vệ môi trường	2.302.525.002	-
Chi phí lãi vay	1.129.510.839	965.801.960
Các khoản chi phí phải trả khác	3.544.245.569	3.284.873.457
	64.932.888.042	10.152.697.402

24. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Tạm ứng dự án	3.000.000.000	3.000.000.000
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội	1.788.557.912	172.363.840
Các khoản phải trả khác	612.946.584	711.317.479
	5.401.504.496	3.883.681.319

25. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2026		Biến động trong kỳ			30/6/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay bên thứ ba (i)	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	-	32.500.000.000	32.500.000.000
Vay ngân hàng (ii)	1.310.245.134.737	1.310.245.134.737	1.546.524.749.467	(1.522.091.457.939)	2.190.429.211	1.336.868.855.476	1.336.868.855.476
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25(b))	6.569.182.908	6.569.182.908	247.180.328	(3.284.591.454)	-	3.531.771.782	3.531.771.782
	1.349.314.317.645	1.349.314.317.645	1.546.771.929.795	(1.525.376.049.393)	2.190.429.211	1.372.900.627.258	1.372.900.627.258

(i) Vay bên thứ ba thể hiện khoản vay ngắn hạn, không đảm bảo và không chịu lãi suất từ Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt với mục đích góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát theo Hợp đồng vay tiền số: 01/HĐVT/VCR-PNC ngày 3 tháng 11 năm 2016 và Phụ lục Hợp đồng số: 01/2019/PLHĐ /VCR-PNC ngày 29 tháng 4 năm 2019. Theo điều khoản của Phụ lục Hợp đồng, khoản vay này đến hạn trả vào ngày 2 tháng 5 năm 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty vẫn chưa hoàn tất thỏa thuận gia hạn hợp đồng.

(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm 2026	Lãi suất năm 2025	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Vay ngân hàng không có đảm bảo					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	6,2% - 7,8%	3,1% -4,6%	246.834.705.200	314.957.101.245
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	USD	3,7% - 4,0%	3,5%-3,7%	399.967.642.729	277.423.495.386
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	6,0% - 7,6%	3,6% -5,0%	152.835.802.004	498.768.706.694
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	3,9% - 4,0%	-	31.062.901.683	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	VND	6,3% - 7,5%	-	39.409.733.407	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	USD	3,6% - 4,4%	3,5% -3,8%	137.092.261.827	99.757.569.221
Ngân hàng Siam Bank Việt Nam	VND	7,1%	3,6% -5,5%	87.546.008.796	55.624.767.215
Ngân hàng Siam Bank Việt Nam	USD	3,8%	-	25.727.542.890	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	7,2%	3,4%-4,9%	33.208.773.081	40.697.293.262
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	USD	3,8%	-	13.358.429.016	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	VND	7,7%	-	110.253.632.695	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	USD	3,5% - 4,0%	3,5%	59.571.422.148	23.016.201.714
				1.336.868.855.476	1.310.245.134.737

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.850.854.939	13.135.446.393
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 25(a))	(3.531.771.782)	(6.569.182.908)
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả sau 12 tháng	6.319.083.157	6.566.263.485

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm 2026	Lãi suất năm 2025	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Vietcombank (i)	VND	7,0% - 8,3%	7,0%	9.850.854.939	13.135.446.393

(i) Các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Vietcombank không có đảm bảo. Nợ gốc và lãi sẽ được thanh toán theo chu kỳ hàng tháng theo lịch trả nợ. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2026			1/1/2026		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	**Lãi VND**	**Nợ gốc VND**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND**	**Lãi VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng một năm	4.060.375.526	528.603.744	3.531.771.782	7.251.609.241	682.426.333	6.569.182.908
Trong vòng hai đến năm năm	6.319.083.157	-	6.319.083.157	6.594.358.260	28.094.775	6.566.263.485
	10.379.458.683	528.603.744	9.850.854.939	13.845.967.501	710.521.108	13.135.446.393

26. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Biến động của khoản dự phòng bảo hành trong năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	14.025.057.618	11.090.279.515
Số trích lập trong kỳ	6.837.581.496	294.919.830
Số dư cuối kỳ	20.862.639.114	11.385.199.345

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	28.964.893.645	27.650.585.784
Số trích lập trong kỳ	12.309.717.000	13.080.296.976
Số sử dụng trong kỳ	(38.552.371.129)	(4.492.141.971)
Số dư cuối kỳ	2.722.239.516	36.238.740.789

28. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	464.717.070.000	1.584.699.224	389.208.670.171	113.374.998.376	968.885.437.771
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	68.260.215.049	68.260.215.049
Cổ tức	-	-	-	(46.471.707.000)	(46.471.707.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	37.988.090.927	(37.988.090.927)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(13.080.296.976)	(13.080.296.976)
Điều chỉnh	-	-	-	(1.016.726.224)	(1.016.726.224)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	464.717.070.000	1.584.699.224	427.196.761.098	83.078.392.298	976.576.922.620
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	697.073.280.000	1.584.699.224	194.840.551.098	130.438.495.739	1.023.937.026.061
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	47.949.854.675	47.949.854.675
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	47.073.150.000	(47.073.150.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(12.309.717.000)	(12.309.717.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	697.073.280.000	1.584.699.224	241.913.701.098	119.005.483.414	1.059.577.163.736

(i) Trong kỳ, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 177/NQ-DHDCD ngày 24 tháng 4 năm 2026 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025: quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 338/PA-HĐQT ngày 26 tháng 4 năm 2025).

29. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	69.707.328	697.073.280.000	69.707.328	697.073.280.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	69.707.328	697.073.280.000	69.707.328	697.073.280.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	69.707.328	697.073.280.000	69.707.328	697.073.280.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Tại ngày báo cáo, danh sách cổ đông lớn của Công ty như sau:

	Số cổ phiếu	**%**	**Số cổ phiếu**	**%**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	35.847.409	51,43%	35.847.409	51,43%
The Furukawa Battery Co Ltd	7.349.562	10,54%	7.349.562	10,54%
Công đoàn Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam	2.382.401	3,42%	2.443.001	3,50%
Các cổ đông khác	24.127.956	34,61%	24.067.356	34,53%
	69.707.328	100%	69.707.328	100%

30. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	7.156.483.763	6.682.872.209
Trong vòng hai đến năm năm	2.192.458.752	2.877.602.112
	9.348.942.515	9.560.474.321

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm:

	Thời hạn thuê	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Kho ở Đồng Nai từ Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	1 năm	4.407.480.000	-
Kho ở Đà Nẵng từ Công ty TNHH Việt Hồng	Dưới 5 năm	3.500.459.712	4.123.317.312
Kho ở Hà Nội từ Công ty TNHH Nhựa Hoàng Hà	1 năm	1.025.742.803	2.564.357.009
Các kho khác	Dưới 5 năm	415.260.000	2.872.800.000
		9.348.942.515	9.560.474.321

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.940.579	77.296.072.289	553.480	14.433.107.347
EUR	-	-	1,45	45.897
		77.296.072.289		14.433.153.244

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	15.822.771.769	108.655.900.507

31. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính do toàn bộ tài sản cố định đều có vị trí tại Việt Nam.

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	**Trong nước VND**	**Xuất khẩu VND**	**Tổng VND**
Doanh thu thuần	1.406.823.273.813	479.561.191.212	1.886.384.465.025
Giá vốn hàng bán	(1.227.954.788.094)	(434.106.786.620)	(1.662.061.574.714)
	178.868.485.719	45.454.404.592	224.322.890.311

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	**Trong nước VND**	**Xuất khẩu VND**	**Tổng VND**
Doanh thu thuần	1.303.541.900.783	464.486.101.291	1.768.028.002.074
Giá vốn hàng bán	(1.112.897.141.514)	(425.993.278.526)	(1.538.890.420.040)
	190.644.759.269	38.492.822.765	229.137.582.034

32. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán pin và ắc quy	2.190.903.747.038	2.127.947.370.767
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	304.152.627.313	346.675.612.594
▪ Hàng bán bị trả lại	366.654.700	13.243.756.099
	304.519.282.013	359.919.368.693
Doanh thu thuần	1.886.384.465.025	1.768.028.002.074

33. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Pin và ắc quy đã bán	1.653.656.062.053	1.537.930.126.752
Khuyến mãi có điều kiện	4.631.611.504	364.764.095
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.773.901.157	595.529.193
	1.662.061.574.714	1.538.890.420.040

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Thu nhập lãi tiền gửi	21.261.422.217	14.082.073.753
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.864.364.377	5.864.698.381
Chiết khấu thanh toán	-	895.452.670
	29.125.786.594	20.842.224.804

35. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Chi phí lãi vay	30.233.798.285	21.342.128.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.439.732.426	8.085.743.228
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.553.159.585	1.305.980.129
	36.226.690.296	30.733.852.125

36. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Chi phí nhân viên	25.669.368.973	25.171.057.441
Chi phí bảo hành	23.304.873.445	13.997.166.098
Chi phí vận chuyển	22.960.517.643	17.883.021.554
Chi phí quảng cáo	18.860.227.949	10.578.429.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.482.004.052	8.917.186.642
Chi phí bao bì	3.342.113.221	2.228.513.256
Chi phí khấu hao và phân bổ	279.991.031	285.025.500
Chi phí bán hàng khác	10.062.322.403	11.185.481.287
	117.961.418.717	90.245.881.243

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	17.883.757.590	18.336.718.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.085.331.717	5.625.277.745
Chi phí khấu hao và phân bổ	979.103.832	650.649.819
Dự phòng phải thu khó đòi	(392.614.128)	544.902.513
Chi phí quản lý khác	9.943.941.640	13.405.616.732
	35.499.520.651	38.563.164.849

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.417.703.227.116	1.309.537.695.207
Chi phí nhân công và nhân viên	148.695.148.366	156.271.451.527
Chi phí khấu hao và phân bổ	46.152.118.878	47.223.949.777
Chi phí sản xuất và kinh doanh khác	118.949.223.919	185.490.434.981
	1.731.499.718.279	1.698.523.531.492

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	14.729.393.139	19.675.096.425
Dự phòng thiếu trong các kỳ trước	2.378.522.761	3.406.954.092
	17.107.915.900	23.082.050.517
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.820.397.474)	(271.224.591)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	15.287.518.426	22.810.825.926

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	63.237.373.101	91.071.040.975
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	12.647.474.620	18.214.208.194
Chi phí không được khấu trừ thuế	261.521.045	1.189.663.640
Dự phòng thiếu trong các kỳ trước	2.378.522.761	3.406.954.092
	15.287.518.426	22.810.825.926

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho các kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
Lợi nhuận thuần (VND)	47.949.854.675	68.260.215.049
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	(4.794.985.468)	(6.826.021.505)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	43.154.869.207	61.434.193.544
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	69.707.328	69.707.328
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	619	881

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 được tạm tính theo tỉ lệ 10% lợi nhuận sau thuế.

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Công ty mẹ		
Tập đoàn hóa chất Việt Nam		
Chia cổ tức	-	23.898.273.000
Cổ đông lớn		
The Furukawa Battery Co Ltd.,		
Phí bản quyền	1.765.605.479	1.217.416.008
Chia cổ tức	-	4.899.708.000

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam		
Mua hàng hóa	6.531.049.116	6.781.741.200
Công ty cổ phần phân bón Miền Nam		
Mua hàng hóa	1.430.938.440	4.690.868.600
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn		
Mua hàng hóa	186.865.920	161.703.000
Công ty cổ phần Pin Hà Nội		
Mua hàng hóa	334.400.000	108.137.700
Trung Tâm Thông Tin Khoa Học Kỹ Thuật Hóa Chất		
Mua hàng hóa	132.000.000	107.837.478
Hội đồng Quản trị		
Thù lao và các phụ cấp		
Ông Lê Hoàng	120.000.000	120.000.000
Ông Lê Văn Năm	45.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Quốc Việt	88.800.000	88.800.000
Ông Nguyễn Văn Đạt	88.800.000	29.600.000
Ban kiểm soát		
Thù lao và các phụ cấp		
Bà Phan Thị Hoàng Giang	51.000.000	51.000.000
Bà Vương Thị Hải Yến	51.000.000	17.000.000
Lương và thưởng		
Ông Tạ Duy Linh	109.000.000	109.000.000
Ban Giám đốc		
Lương và thưởng		
Tổng Giám đốc	447.398.000	444.400.000
Các thành viên Ban Giám đốc khác	605.118.000	599.800.000

42. Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Phí dịch vụ soát xét thông tin tài chính	156.000.000	145.000.000

43. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty đã áp dụng các quy định hiện hành của Thông tư 99. Do đó, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại theo Thông tư 99. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính

	Mã số	1/1/2026 (phân loại lại) VND	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	671.080.136.984	655.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	2.103.555.405	18.183.692.389
Cổ tức phải trả	313	34.374.577	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	3.883.681.319	3.918.055.896

Ngày 3 tháng 8 năm 2026

Người lập:	Người duyệt:	
Lê Thị Minh Tâm	Nguyễn Văn Diệp	Lê Văn Năm
Phó phòng Kế toán – Tài chính	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*